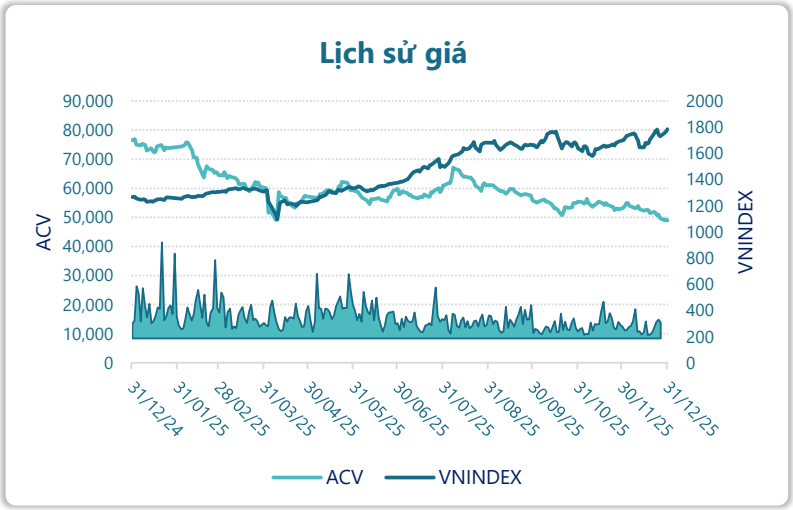
FireAnt

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**48,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	76,908
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,900
SL cổ phiếu LH	3,582,324,023
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,045,485
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175,176
P/E	14.5
EPS	3,366

DT thuần

Q4/25

6,793

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 317| 4.9%

YoY: ▲ 1,072| 18.7%

LN sau thuế

Q4/25

3,135

tỷ VNĐ

QoQ: ▼75.0| -2.3%

YoY: ▲ 46.0| 1.5%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

57.7%

+/- YoY: ▼ 6.6%

DT thuần

2025

25,960

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,363| 14.9%

LN sau thuế

2025

12,071

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 394| 3.4%

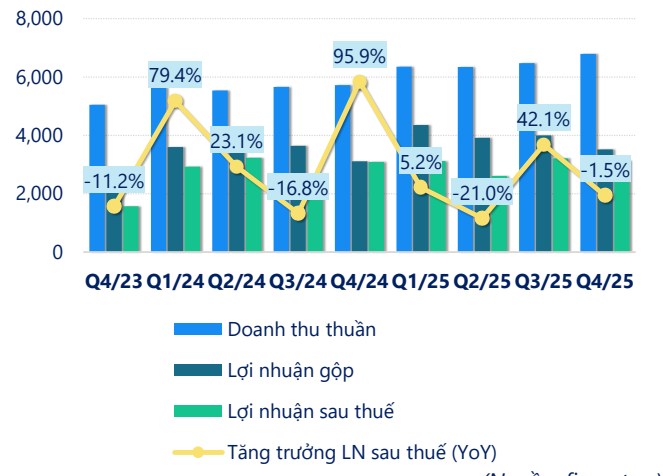
ROE

2025

18.6%

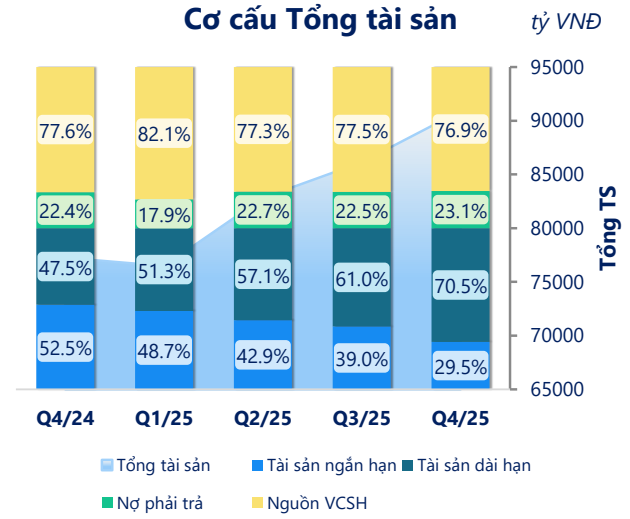
+/- YoY: ▼ 2.6%

Kết quả kinh doanh



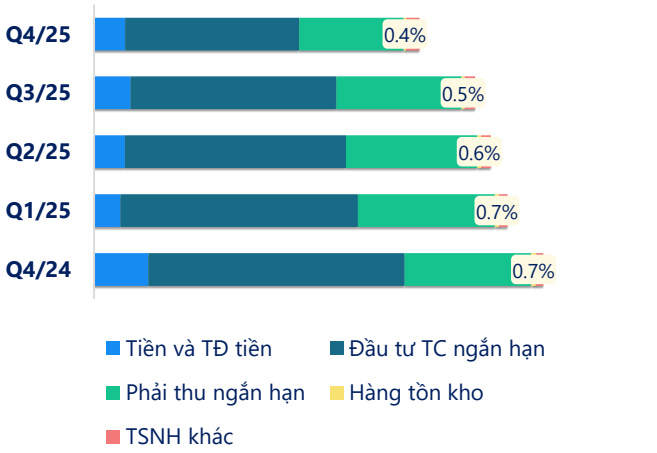
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



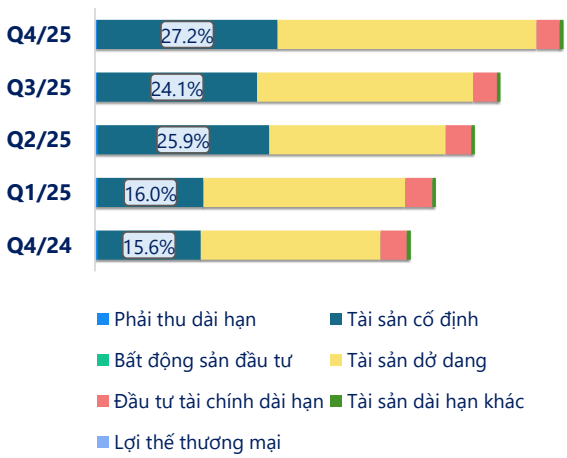
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



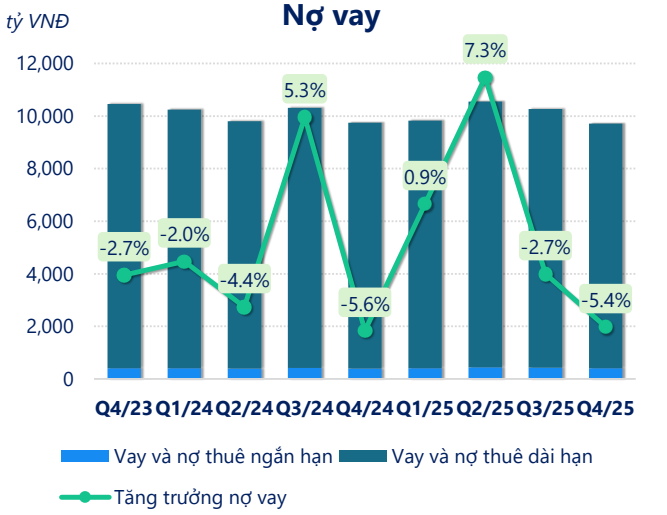
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



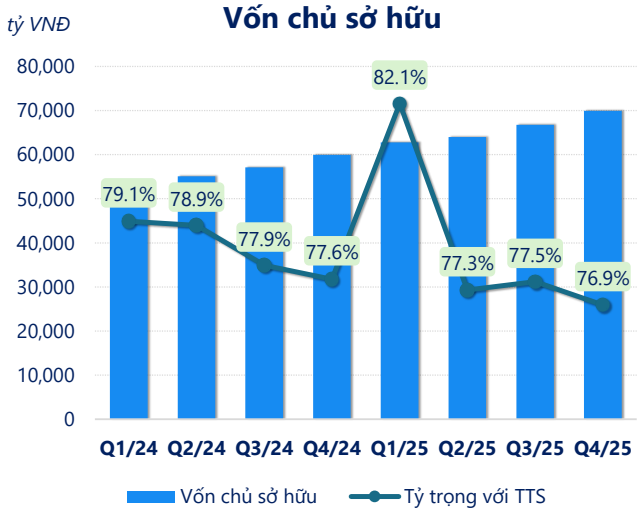
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



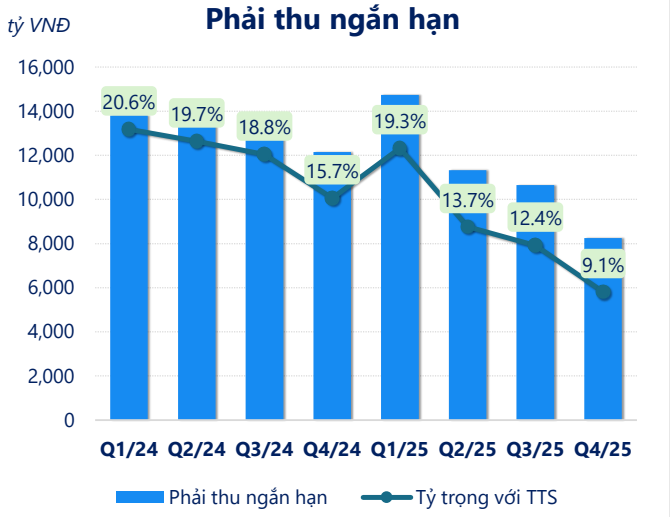
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



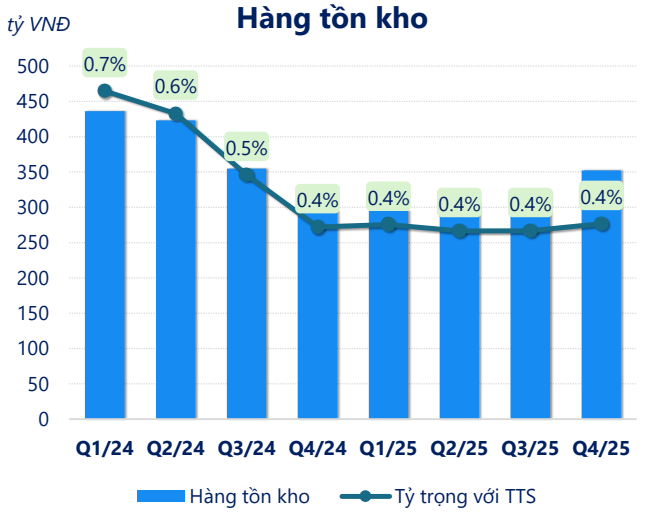
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



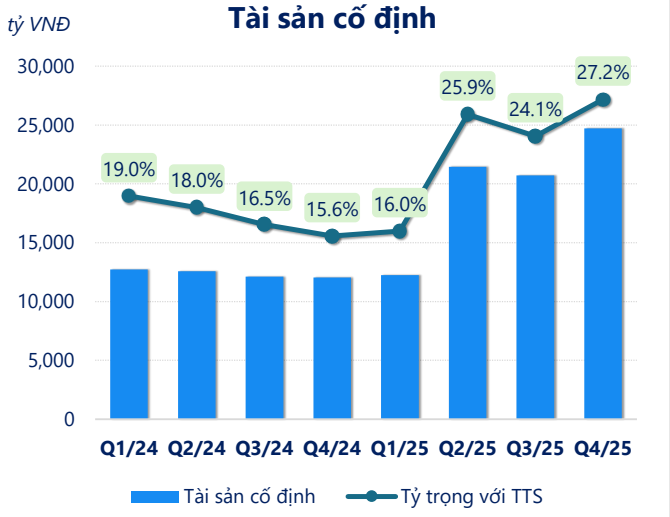
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



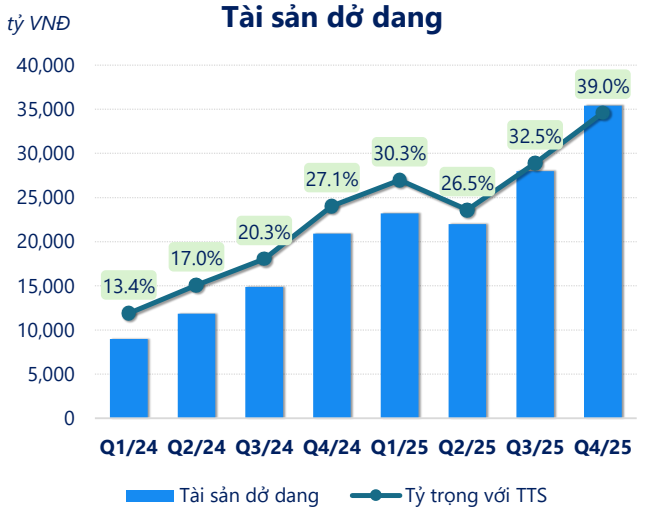
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



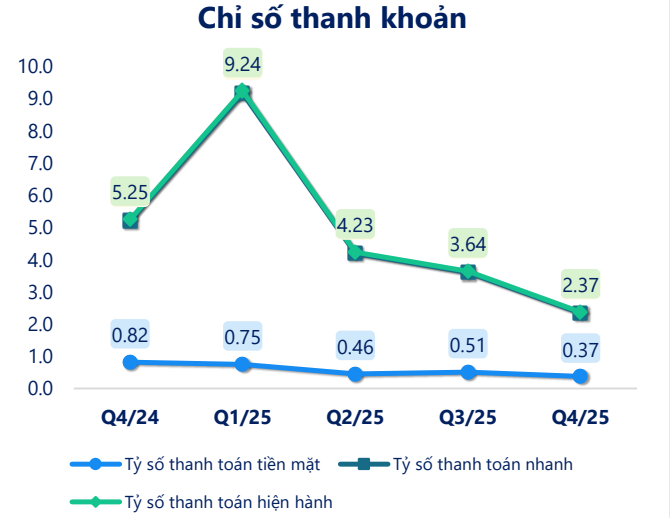
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



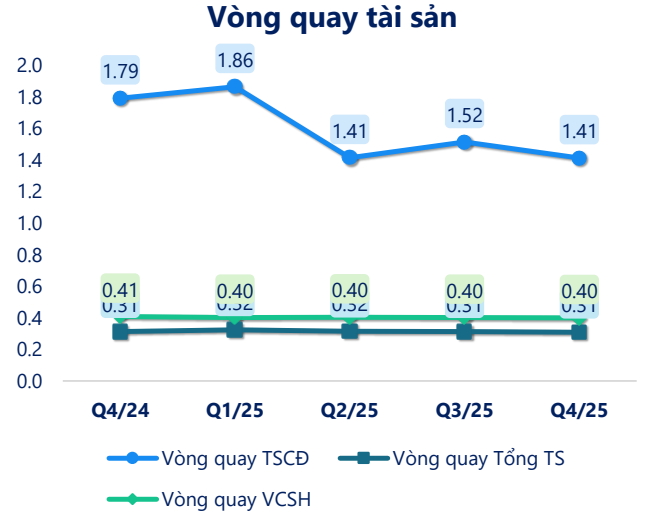
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**77,270**	**76,481**	**82,813**	**86,152**	**90,918**
Tài sản ngắn hạn	**40,530**	**37,257**	**35,489**	**33,607**	**26,842**
Tiền và tương đương tiền	6,307	3,025	3,835	4,722	4,240
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,249	17,500	17,798	15,300	10,505
Phải thu ngắn hạn	12,144	14,734	11,332	10,654	8,253
Hàng tồn kho	294	295	309	322	352
Tài sản ngắn hạn khác	1,537	1,702	2,215	2,610	3,492
Tài sản dài hạn	**36,739**	**39,224**	**47,324**	**52,545**	**64,076**
Phải thu dài hạn	266	266	266	266	266
Tài sản cố định	12,030	12,232	21,457	20,727	24,708
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	20,904	23,207	21,984	28,000	35,423
Đầu tư tài chính dài hạn	3,035	3,106	3,182	3,095	3,189
Tài sản dài hạn khác	505	414	436	457	491
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**17,329**	**13,724**	**18,803**	**19,377**	**20,989**
Nợ ngắn hạn	**7,722**	**4,033**	**8,390**	**9,228**	**11,317**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	396	407	438	433	412
Phải trả người bán ngắn hạn	1,689	966	1,869	1,818	2,989
Nợ dài hạn	9,607	9,691	10,413	10,149	9,672
Vay và nợ thuê dài hạn	9,346	9,420	10,106	9,830	9,300
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59,941**	**62,757**	**64,009**	**66,775**	**69,930**
Vốn chủ sở hữu	**59,941**	**62,757**	**64,009**	**66,775**	**69,930**
Vốn điều lệ	21,772	21,772	21,772	35,828	35,828
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)